

Số: 34/2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2023

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

2. Thông tư này áp dụng đối với: người nộp phí, tổ chức thu phí, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thu, nộp phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Điều 2. Người nộp phí và tổ chức thu phí

1. Người nộp phí là tổ chức đề nghị cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cơ quan nhà nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao thực hiện thẩm định cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định pháp luật là tổ chức thu phí quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Mức thu phí

1. Mức thu phí thẩm định cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức thu phí} = \text{Chi phí thẩm định} \times K \times M$$

Trong đó:

- Chi phí thẩm định: 42.000.000 đồng (Mức chi phí tối thiểu thực hiện đánh giá hồ sơ, kiểm tra thực tế tại tổ chức và họp Hội đồng thẩm định một hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường).

- K: Hệ số vị trí địa lý theo khu vực của tổ chức đề nghị cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

- M: Hệ số điều chỉnh theo số lượng thông số môi trường đề nghị cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận.

Mức thu phí thẩm định cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| M K | Dưới 16 thông số (M = 1,0) | Từ 16 đến 30 thông số (M = 1,2) | Từ 31 đến 45 thông số (M = 1,4) | Từ 46 đến 60 thông số (M = 1,6) | Trên 60 thông số (M = 1,8) |
|--|----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Đồng bằng sông Hồng (K = 1,0) | 42.000 | 50.400 | 58.800 | 67.200 | 75.600 |
| Trung du và miền núi phía Bắc (K = 1,1) | 46.200 | 55.440 | 64.680 | 73.920 | 83.160 |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (K = 1,2) | 50.400 | 60.480 | 70.560 | 80.640 | 90.720 |
| Tây Nguyên (K = 1,3) | 54.600 | 65.520 | 76.440 | 87.360 | 98.280 |
| Nam Bộ (K = 1,4) | 58.800 | 70.560 | 82.080 | 94.080 | 105.840 |

Điều 4. Kê khai, nộp phí

1. Người nộp phí thực hiện nộp phí theo thông báo thu phí thẩm định của tổ chức thu phí; phí nộp theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.

2. Chậm nhất là ngày 05 hằng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, thu, nộp và quyết toán phí theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí phải nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước (phí nộp ngân sách trung ương). Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được để lại 60% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động thẩm định và thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; nộp 40% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước (phí nộp ngân sách trung ương) theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2023.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 185/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp và sử dụng phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

b) Điều 1 Thông tư số 55/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 07 Thông tư quy định thu phí trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường.

3. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; Luật Quản lý thuế; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà

nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoá đơn, chứng từ; Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoá đơn, chứng từ.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- Sở Tài chính, KBNN, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (350b). *MT*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

Phụ lục
HỆ SỐ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ THEO KHU VỰC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| Số TT | Khu vực địa lý | Các tỉnh/thành phố thuộc khu vực | Hệ số K |
|-------|--|--|---------|
| 1 | Đồng bằng sông Hồng (gồm 10 địa phương) | Bắc Ninh, Hà Nam, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Phúc. | 1,0 |
| 2 | Trung du và miền núi phía Bắc (gồm 15 địa phương) | Hà Giang, Bắc Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Thái Nguyên. | 1,1 |
| 3 | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (gồm 14 địa phương) | Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. | 1,2 |
| 4 | Tây Nguyên (gồm 5 địa phương) | Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. | 1,3 |
| 5 | Nam Bộ (gồm 19 địa phương) | Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ. | 1,4 |